

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Đầu tư Nam Long

Ngày 28/06/2024	41,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.0%	-3.4%	11.1%

DT thuần
Q2/24

252
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 47.0 | 23.1%
YoY: ▼ 701 | -73.5%

LN thuần
Q2/24

171
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 230 | 391%
YoY: ▼ 143 | -45.6%

LN sau thuế
Q2/24

160
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 225 | 346%
YoY: ▼ 71.0 | -30.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24

91.5%

YoY: +/- ▲ 90.6%

ROE (TTM)
Q2/24

3.2%

YoY: +/- ▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,958 - 45,382
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,930
Số lượng CPLH (CP)	384,777,471
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,602,900
Sở hữu nước ngoài	49.4%
Beta	1.40
EPS	1,102
P/E	37.6

DT thuần
6T 2024

457
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 731 | -61.6%

LN thuần
6T 2024

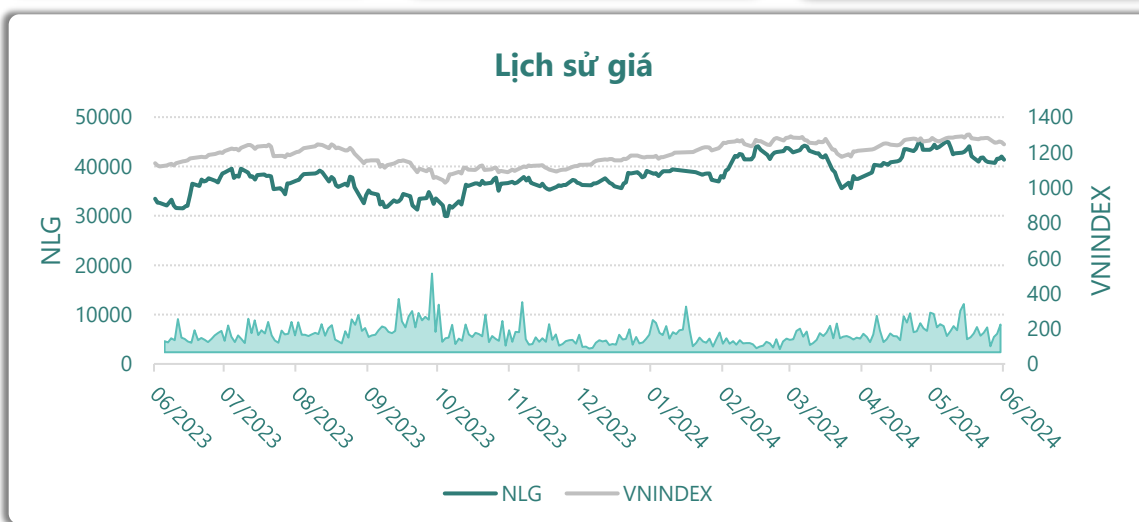
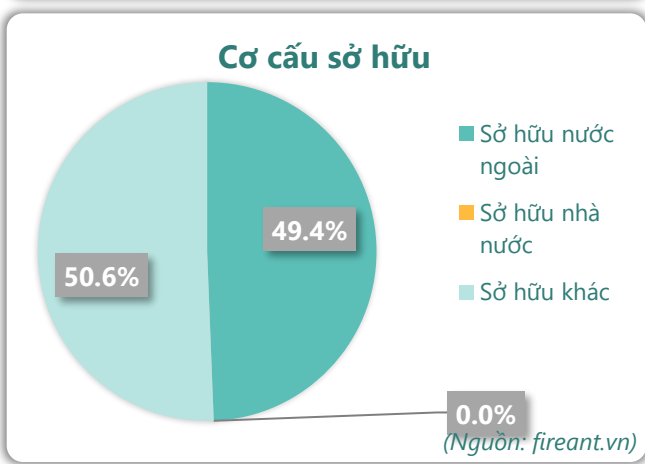
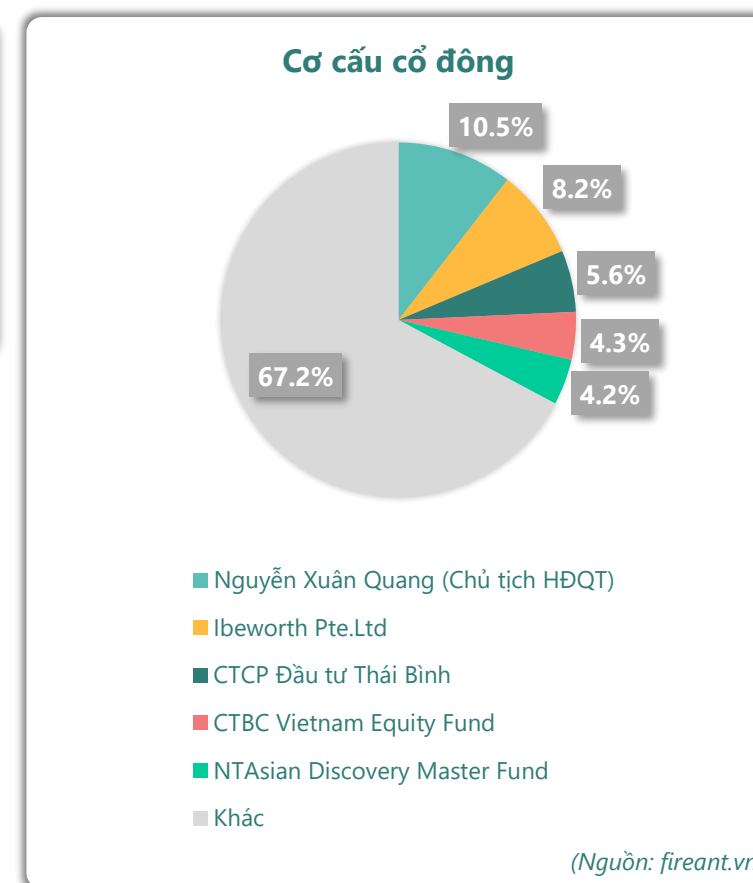
112
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 231 | -67.3%

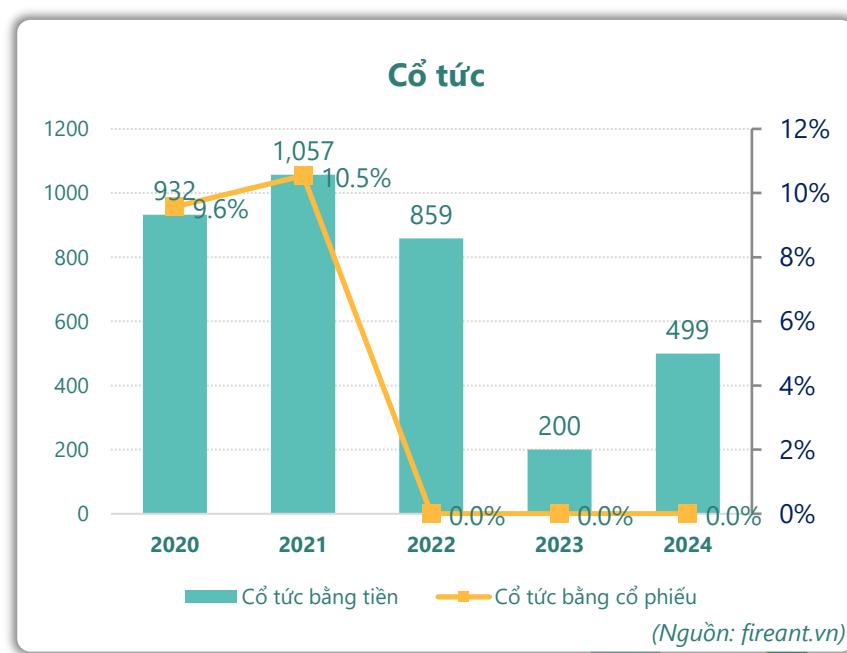
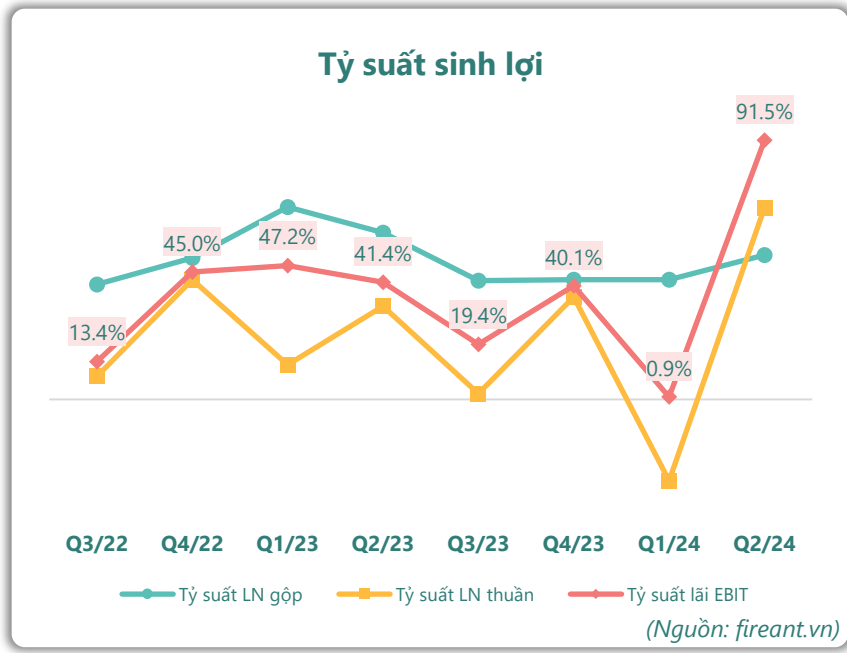
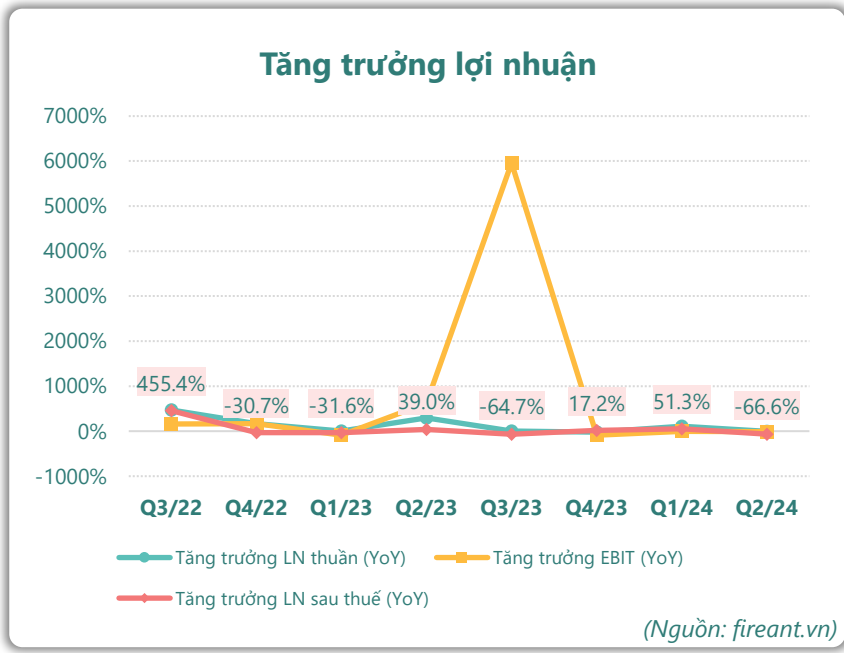
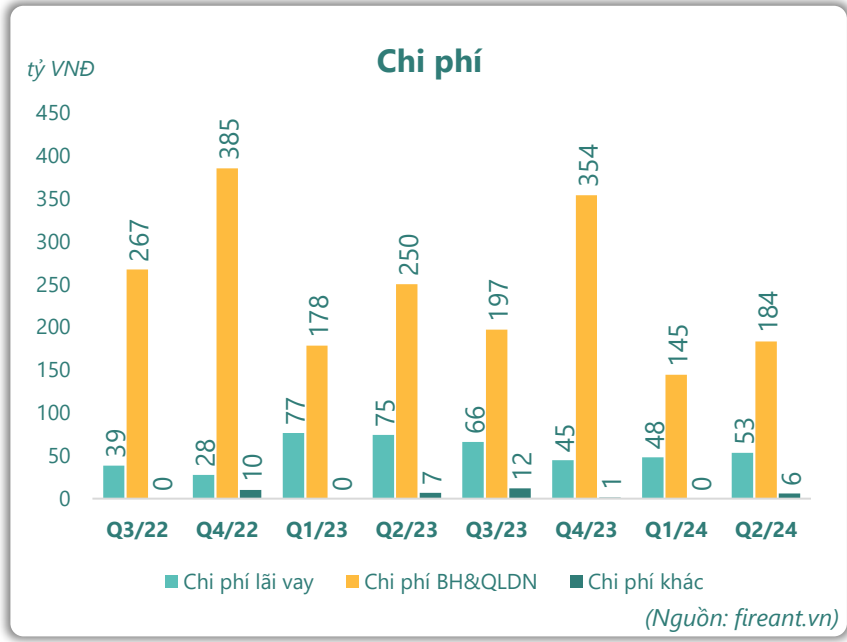
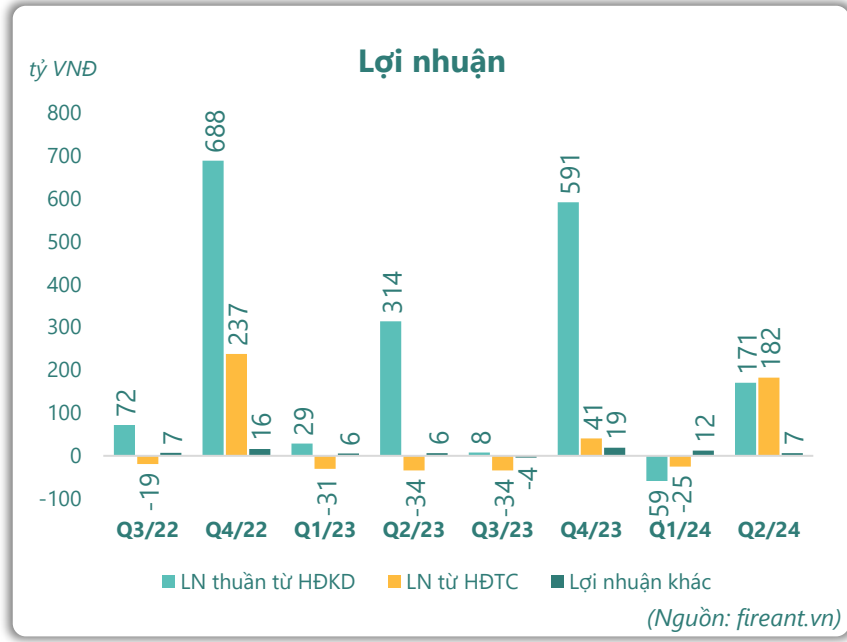
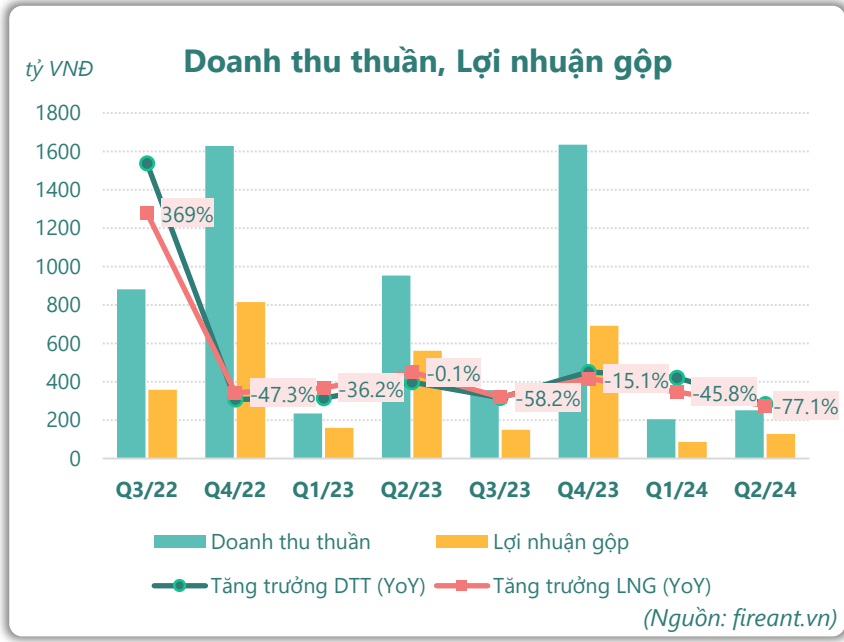
LN sau thuế
6T 2024

94.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 153 | -61.7%



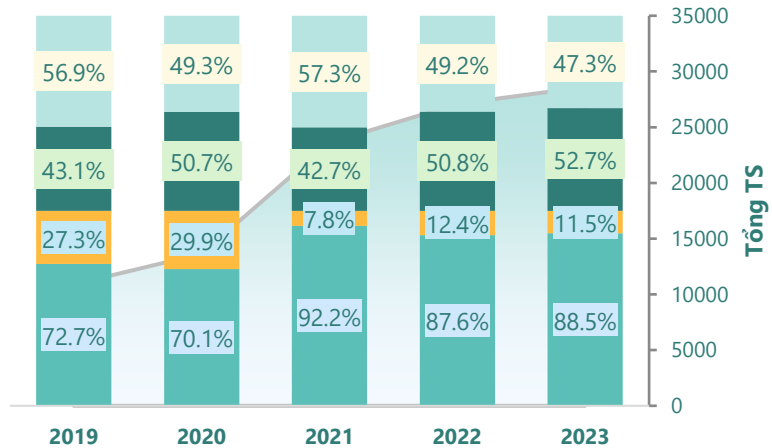
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

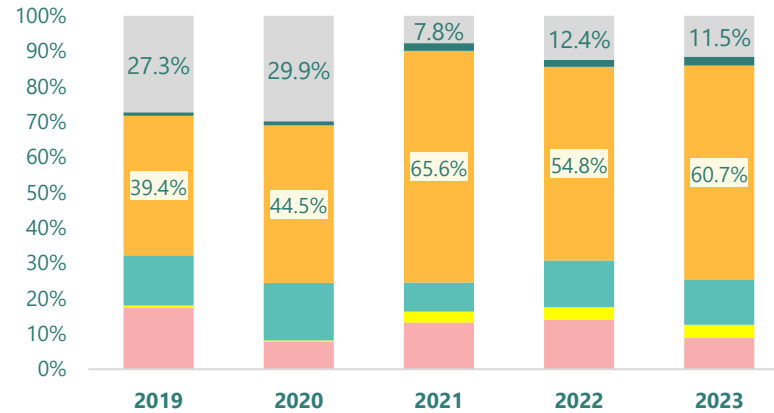
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

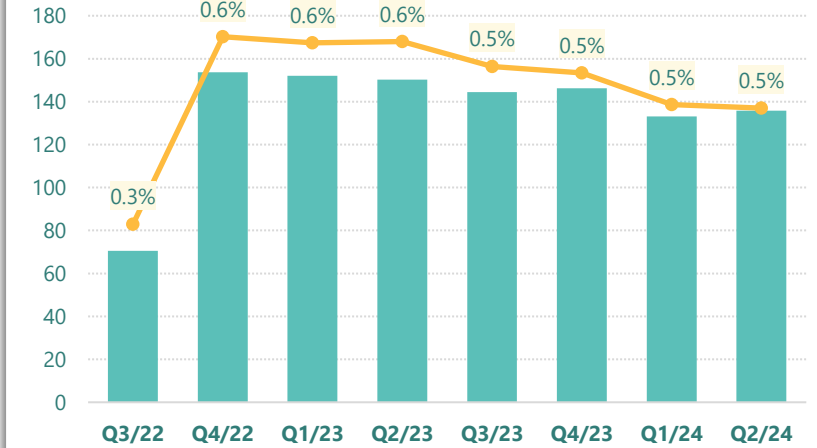


■ Tiền và TĐ tiền
 ■ Đầu tư TC ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ TSNH khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

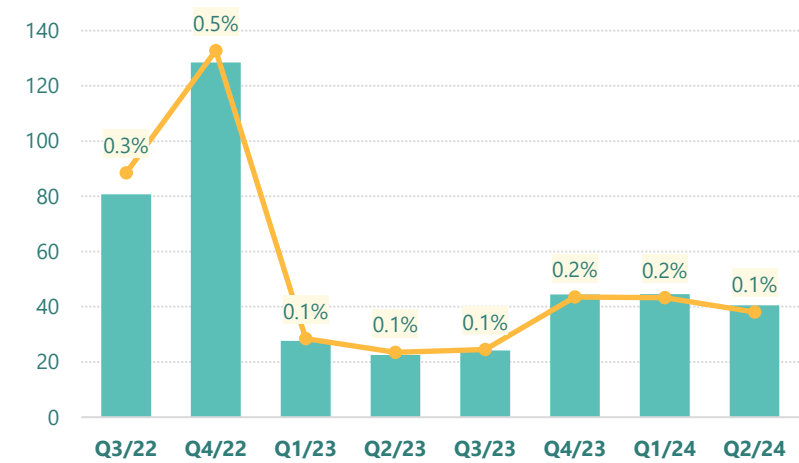


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

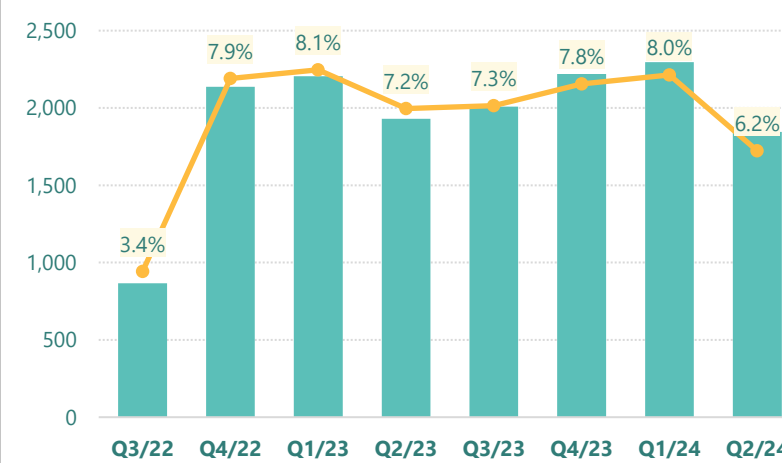


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

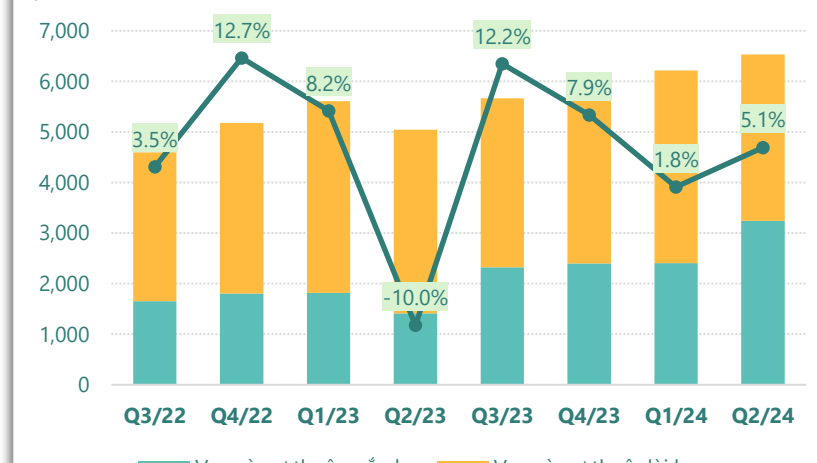


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

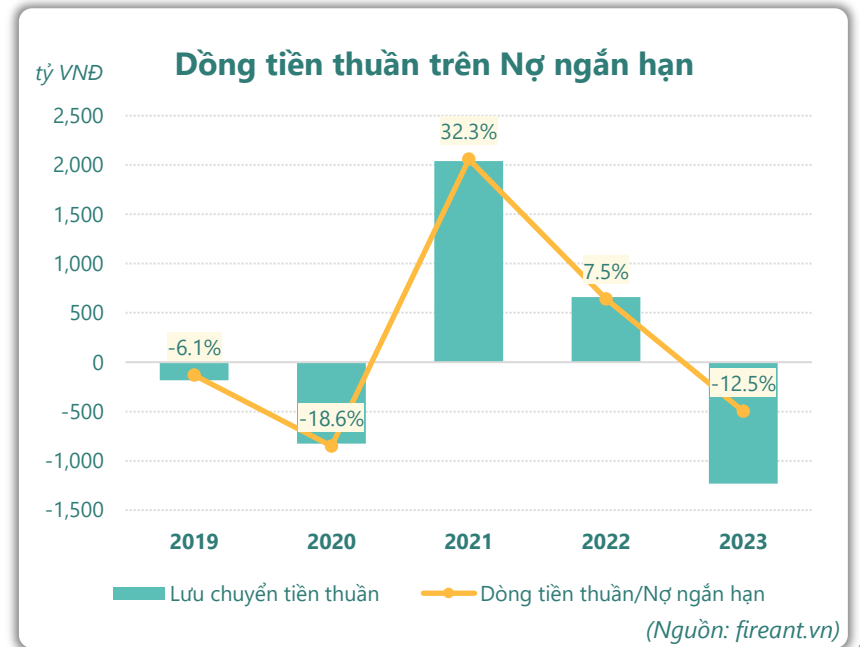
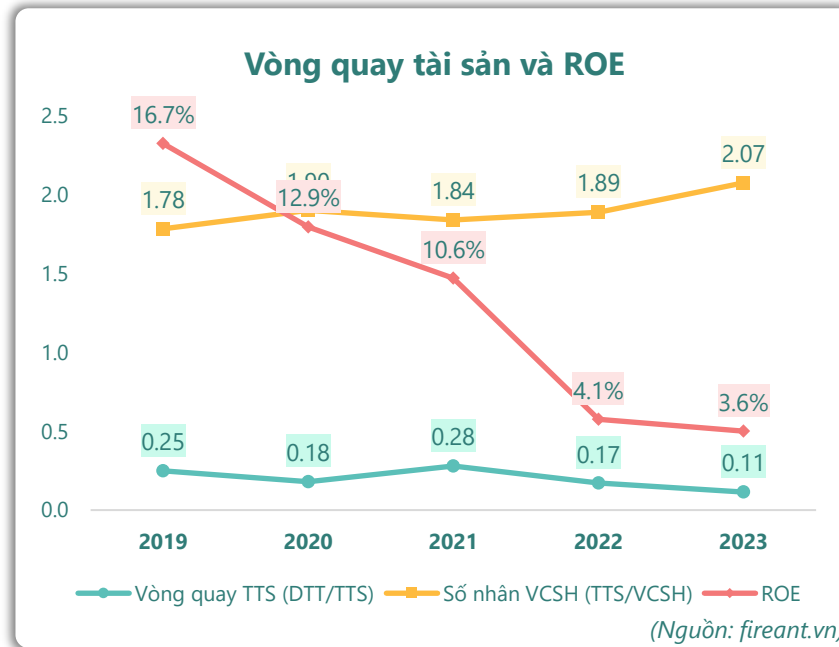
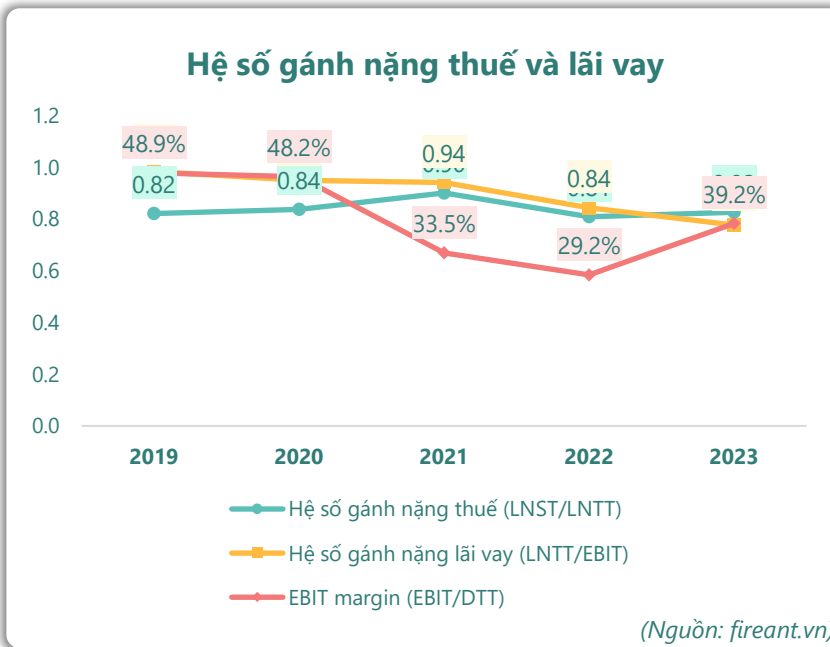
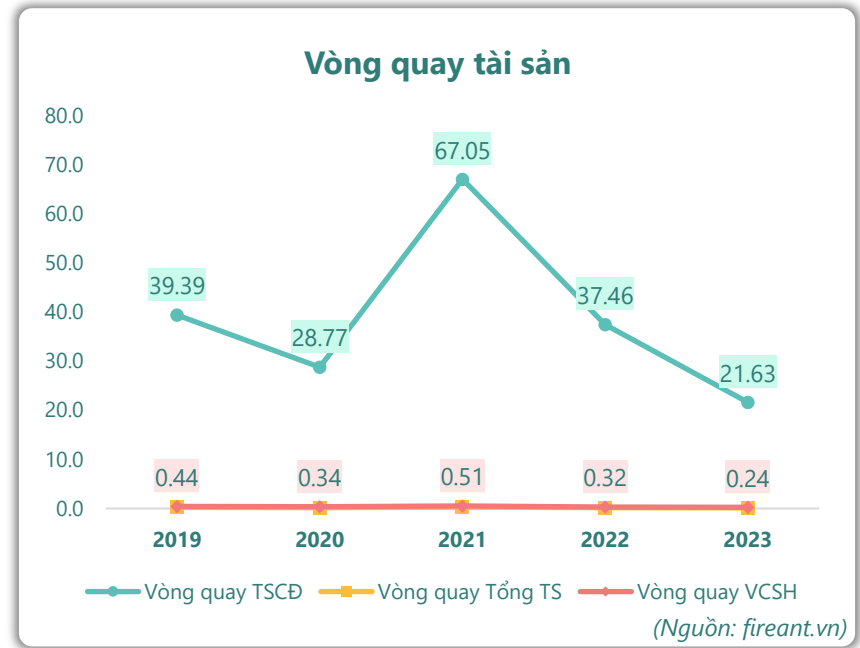
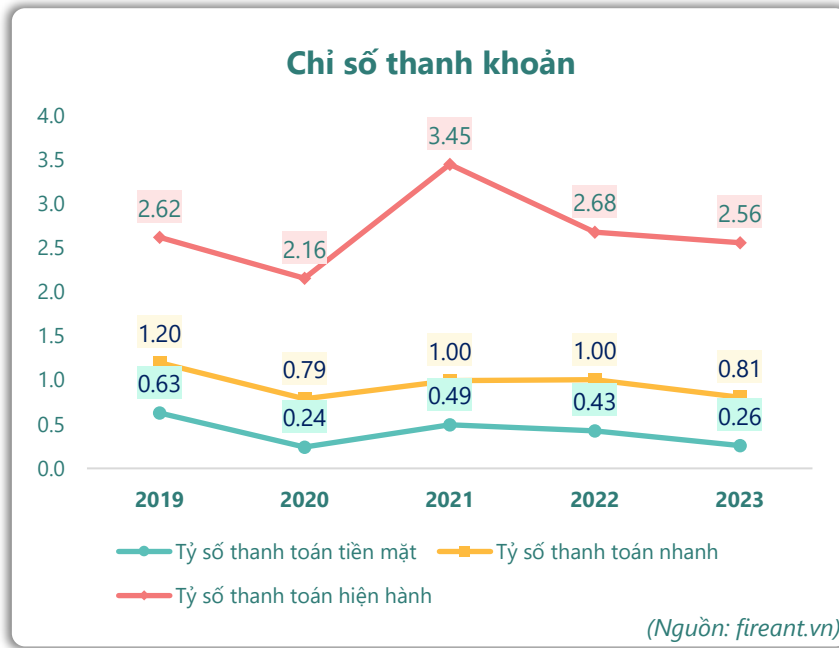
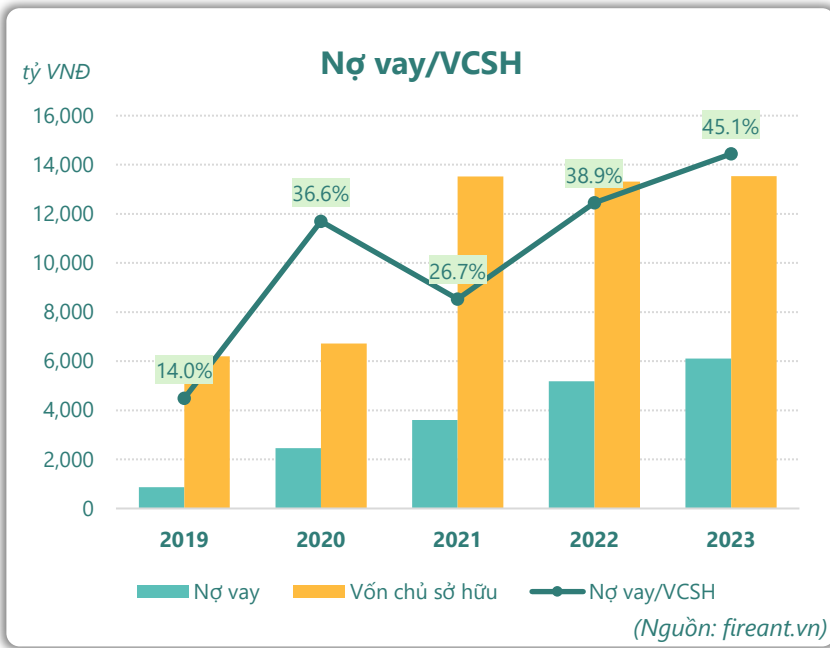


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	252	953	-73.5%	457	1,188	-61.6%
Giá vốn hàng bán	124	393	-68.5%	242	468	-48.3%
Lợi nhuận gộp	129	561	-77.1%	215	720	-70.1%
Doanh thu HĐTC	250	40.5	517%	276	86.3	219%
Chi phí TC	67.6	74.5	-9.3%	118	151	-21.8%
Chi phí lãi vay	53.5	74.5	-28.2%	102	151	-32.6%
LN trong công ty LKLD	43.5	37.2	16.8%	67.6	116	-41.5%
Chi phí bán hàng	42.4	128	-66.8%	75.3	165	-54.4%
Chi phí QLDN	141	122	15.7%	253	264	-4.1%
LN thuần từ HĐKD	171	314	-45.6%	112	343	-67.3%
Lợi nhuận khác	6.54	6.21	5.3%	18.7	11.8	58.5%
LN trước thuế	177	320	-44.6%	131	354	-63.1%
Lợi nhuận sau thuế	160	231	-30.8%	94.9	248	-61.7%
LNST của CĐ cty mẹ	145	121	19.6%	67.9	128	-46.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-752	-375	-765	-293	-553	-297
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.4	-91.6	508	-183	386	-262
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	415	-639	615	339	100	159
Tiền đầu kỳ	3,773	3,426	2,320	2,677	2,540	2,473
Lưu chuyển tiền thuần	-347	-1,106	357	-137	-66.8	-400
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3,426	2,320	2,677	2,540	2,473	2,073

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	29,731	28,611	3.9%
Tài sản ngắn hạn	26,773	25,313	5.8%
Tiền và tương đương tiền	2,073	2,540	-18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	966	1,050	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	3,765	3,637	3.5%
Hàng tồn kho	19,165	17,353	10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	804	733	9.7%
Tài sản dài hạn	2,958	3,298	-10.3%
Phải thu dài hạn	16.9	13.3	26.8%
Tài sản cố định	136	141	-3.4%
Bất động sản đầu tư	298	305	-2.3%
Tài sản dở dang	40.5	44.4	-8.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,845	2,220	-16.9%
Tài sản dài hạn khác	621	572	8.6%
Lợi thế thương mại	0.84	3.17	-73.4%
Nợ phải trả	16,425	15,078	8.9%
Nợ ngắn hạn	11,668	9,886	18.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,241	2,402	34.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,230	1,175	4.6%
Nợ dài hạn	4,757	5,192	-8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,291	3,705	-11.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,306	13,533	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	13,306	13,533	-1.7%
Vốn điều lệ	3,848	3,848	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)